KHOGIA.VN – Tổng kho lưu trữ giá

QUẬN NGÔ QUYỀN (8.3)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	40.000	16.000	12.000	6.000	24.000	9.600	7.200	3.600
2	Cầu Đất	I	Đầu đường	Cuối đường	40.000	16.000	12.000	6.000	24.000	9.600	7.200	3.600
3	Lạch Tray	I	Ngã tư thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	40.000	16.000	12.000	6.000	24.000	9.600	7.200	3.600
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	30.000	12.000	9.000	4.500	18.000	7.200	5.400	2.700
4	Lương Khánh Thiện	I	Cầu đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	40.000	16.000	12.000	6.000	24.000	9.600	7.200	3.600
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	40.000	16.000	12.000	6.000	24.000	9.600	7.200	3.600
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6	Cầu Tre	30.000	12.000	9.000	4.500	18.000	7.200	5.400	2.700
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	25.000	10.000	7.500	3.750	15.000	6.000	4.500	2.250
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	12.000	9.000	4.500	18.000	7.200	5.400	2.700
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
9	Nguyễn Khyến	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	14.000	10.500	5.250	21.000	8.400	6.300	3.150
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	25.000	10.000	7.500	3.750	15.000	6.000	4.500	2.250
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	25.000				15.000			
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
16	Lê Thánh Tông	I	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Phố Cấm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	25.000	10.000	7.500	3.750	15.000	6.000	4.500	2.250
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Trần Khánh Dư	20.000	9.000			12.000	5.400		
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12.000	6.840	5.400	2.400	7.200	4.104	3.240	1.440
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.500	5.100	3.660	2.130	5.100	3.060	2.196	1.278
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.200	12.000	5.400	4.200	1.920
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
25	Nguyễn Bỉnh Khiêm	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
26	Nguyễn Bình	I	Văn Cao	Lạch Tray	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
		I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền	14.000	8.400	6.300	2.800	8.400	5.040	3.780	1.680
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
29	Đường Vòng Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	4.950	2.200	6.600	3.960	2.970	1.320
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
31	Lê Quýnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	4.950	2.200	6.600	3.960	2.970	1.320
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.000	4.800	3.600	1.600	4.800	2.880	2.160	960
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	4.950	2.200	6.600	3.960	2.970	1.320
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ quận Ngô Quyền	I	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngõ 193 Văn Cao	8.500	5.100	3.825	1.700	5.100	3.060	2.295	1.020
36	Phương Lưu	I	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8.500	5.100	3.825	1.700	5.100	3.060	2.295	1.020
37	Đoạn Xá	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	8.500	5.100	3.825	1.700	5.100	3.060	2.295	1.020
38	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Đầu đường	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	6.000	4.680	3.480	1.560	3.600	2.808	2.088	936
39	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8.500	5.100	3.825	1.700	5.100	3.060	2.295	1.020
40	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	4.950	2.200	6.600	3.960	2.970	1.320
41	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600			6.600	3.960		

KHOGIA.VN – Tổng kho lưu trữ giá

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
42	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200			
43	Tuyến đường rộng từ 9m đến ≤ 22m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000				4.800			
44	Tuyến đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	3.600	1.600	4.800	2.880	2.160	960
45	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16.000	7.200	5.600	2.560	9.600	4.320	3.360	1.536
46	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.840	5.400	2.400	7.200	4.104	3.240	1.440
47	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	3.600	1.600	4.800	2.880	2.160	960
48	Đoạn đường (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	I	Đường Lạch Tray	Đường Thiên Lôi	11.000	6.600	4.950	2.200	6.600	3.960	2.970	1.320